TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v Ly hôn giữa chị T và anh C

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và bà Nguyễn Thanh Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 217/2018/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T.h, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Phạm Hùng C, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị T và anh C sau một thời gian quen nhau được hai gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2005 và đến ngày 06/7/2006 thực hiện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn do anh C không quan tâm lo lắng cho gia đình, thường xuyên uống rượu rồi về nhà chửi mắng vợ con, ngoài ra còn đi uống bia ôm và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Chị T đã nhiều lần nguyên ngăn nhưng anh C không thay đổi nên đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Sau đó anh chị đã ly thân cách nay hơn 01 năm nay. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị T xin ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có hai con chung là cháu tên Phạm Nguyễn Phước T1, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Nguyễn Phước Q, sinh ngày 09/6/2010 hiện đang sống với chị T. Chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Chị T xác định không có không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị T tiếp tục xin ly hôn với anh C, xin được quyền nuôi hai con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng chị T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Hùng C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Ý kiến trình bày của các con chung:

Cháu Phạm Nguyễn Phước T1 và cháu Phạm Nguyễn Phước Q có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); giấy khai sinh cháu Phạm Nguyễn Phước T1 và Phạm Nguyễn Phước Q (Bản sao); giấy

chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản sao); đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh C thường xuyên uống rượu, không lo lắng làm ăn để xây dựng gia đình. Từ năm 2017 anh C bỏ nhà đi đến nay không quay về và bỏ hai con lại cho chị T nuôi dưỡng mà không tới lui chăm sóc các con. Hiện nay các con chung của anh chị sống với mẹ cuộc sống sinh hoạt và đi học bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị xử cho chị T được ly hôn với anh C; giao các con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu T1 và cháu Q, ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị T xin ly hôn với anh C, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A nên căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh C không đến Tòa án để làm việc. Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị T xin ly hôn với anh C và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thực hiện đăng lý kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và có đăng ký kêt hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ Thái nên hôn nhân giữa chị T với anh C là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh C vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Qua lời trình bày của chị T và kết quả xác minh từ địa phương được biết đời sống vợ chồng giữa chị T và anh C đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không có sự quan tâm và chia sẻ với nhau, anh C thường xuyên uống rượu về nhà mắng chửi vợ con, ngoài ra còn có có lối sống không lành mạnh đi bia ôm và quan hệ ngoại tình với người khác không còn quan tâm hay lo lắng cho vợ con từ đó đời sống hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân khoảng hơn 01 năm nay xuất phát từ những nguyên nhân trên và hôn nhân thực sự không thể hàn gắn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị T có nguyện vọng được nuôi các con chung và nguyện vọng của các con chung cũng muốn được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Xét khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua kết quả xác minh từ chính quyền địa phương được biết sau anh chị ly thân, các con sống chung với mẹ có nơi ăn chốn ở, có cuộc sống sinh hoạt ổn định và được học hành đầy đủ, chị T buôn bán nhỏ có thu nhập để trang trải cuộc sống cho mình và các con đảm bảo việc nuôi dạy các con chung. Hơn nữa trong thời gian ly thân anh C không có sự quan tâm hay tới lui thăm con không thể hiện được trách nhiệm làm cha. Do

đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu T1 và cháu Q cho chị T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của chị T và của các con chung là phù hợp với điều kiện thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có, anh C không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005693 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Hùng C.

2/ Về con chung: Giao các cháu tên Phạm Nguyễn Phước T1, sinh ngày 01/10/2006 và Phạm Nguyễn Phước Q, sinh ngày 09/6/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con chung và của chị T. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T về việc không yêu cầu anh Phạm Hùng C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005693 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 29/11/2018). Anh Phạm Hùng C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;

- UBND xã Đ;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm